

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2019

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		395,525,062,541	260,226,166,864
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,309,935,539	2,928,878,802
1. Tiền	111		2,309,935,539	2,928,878,802
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		246,083,875,487	77,080,328,325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	239,422,182,014	74,739,122,982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,706,870,238	832,684,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	954,823,235	1,508,521,143
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	130,074,646,435	155,161,789,176
1. Hàng tồn kho	141		130,074,646,435	155,161,789,176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		17,056,605,080	25,055,170,561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2,164,659,301	2,136,857,820
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,891,945,779	22,918,312,741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		139,946,054,366	145,286,654,284
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		99,797,847,651	113,166,766,022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	99,132,110,392	112,477,098,575



CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	I	2	3	4	5
	- Nguyên giá	222		287.171.399,456	276.164.218,101
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(188.039,289,064)	(163.687,119,526)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	665,737,259	689,667,447
	- Nguyên giá	228		1,104,178,500	1,104,178,500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(438,441,241)	(414,511,053)
III-	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	4,676,083,832	136,363,636
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,676,083,832	136,363,636
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,750,000,000	6,750,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		28,722,122,883	25,233,524,626
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	28,722,122,883	25,233,524,626
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		535,471,116,907	405,512,821,148
C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		354,926,764,308	227,402,734,526
I-	Nợ ngắn hạn	310		328,864,123,110	205,017,812,146
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	13,805,494,764	31,247,029,332
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,279,559,626	4,561,373,616
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,617,330,686	2,774,460,351
4.	Phải trả người lao động	314		17,846,010,121	8,676,782,481
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9,526,518,994	7,658,064,935
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16,605,337,636	10,474,523,447
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	252,830,227,387	136,321,534,832
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		416,022,000	1,647,704,000
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		1,937,621,896	1,656,339,152
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II-	Nợ dài hạn	330		26,062,641,198	22,384,922,380
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

100
 CÔNG
 CÔNG
 NG
 TIỀN

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	26,062,641,198	22,384,922,380
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		180,544,352,599	178,110,086,622
1-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	180,544,352,599	178,110,086,622
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		33,546,853,039	32,861,895,148
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,664,284,590	12,914,976,504
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(175,584,087)	(397,473,572)
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,839,868,677	13,312,450,076
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
11-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		440		535,471,116,907	405,512,821,148

1001
NG T
PHÁ
AN S
DU - T. P

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	391,447,998,769	210,461,051,992	1,015,623,037,282	611,796,231,355
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		391,447,998,769	210,461,051,992	1,015,623,037,282	611,796,231,355
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	329,858,909,255	160,726,678,851	874,223,403,227	508,276,439,963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61,589,089,514	49,734,373,141	141,399,634,055	103,519,791,392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	154,412,641	1,108,680,459	2,070,171,665	4,612,462,738
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5,728,777,137	4,857,816,897	19,272,466,813	14,086,588,743
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,744,597,137	4,086,987,666	19,134,211,287	13,255,759,142
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	10,695,404,714	6,607,268,614	33,008,774,438	21,508,336,158
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	33,277,730,277	26,121,074,461	72,885,672,803	56,506,747,821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		12,041,590,027	13,256,893,628	18,302,891,666	16,030,581,408
11. Thu nhập khác	31	VI.06	158,313,637	50,713,637	354,958,780	423,378,910
12. Chi phí khác	32	VI.07	-	206,299,685	108,014,599	400,339,724
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		158,313,637	(155,586,048)	246,944,181	23,039,186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,199,903,664	13,101,307,580	18,549,835,847	16,053,620,594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2,439,980,733	2,934,889,226	3,709,967,170	3,525,351,829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		9,759,922,931	10,166,418,354	14,839,868,677	12,528,268,765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		871	907	1,325	1,118
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Nguyễn Đình Tuấn

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,549,835,847	16,053,620,594
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25,611,578,946	23,789,975,980
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		-	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(144,606,790)	510,239,763
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư /thanh lý TSCĐ	05		(202,673,382)	(124,636,405)
- Chi phí lãi vay	06		19,134,211,287	13,255,759,142
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62,948,345,908	53,484,959,074
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(157,235,574,402)	69,578,999,376
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		25,087,142,741	(19,820,598,347)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,719,574,538	(55,559,756,109)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(3,516,399,738)	(1,168,359,766)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17,084,474,190)	(11,971,156,030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,204,875,663)	(1,850,006,651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,134,857,854)	(1,193,762,690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(90,421,118,660)	31,500,318,857
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,609,315,370)	(27,002,287,359)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		262,618,182	372,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,427,796	10,332,090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,303,269,392)	(26,619,227,996)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		763,166,859,441	445,171,528,824
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(642,973,948,068)	(455,431,403,395)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,088,535,375)	(1,928,752,980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		116,104,375,998	(12,188,627,551)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(620,012,054)	(7,307,536,690)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,928,878,802	10,236,501,108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,068,791	(85,616)
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		2,309,935,539	2,928,878,802

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc





Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc láo để quản thuốc lá điếu (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc láo;
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
 - Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
 - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc láo;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.**
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

6. Cầu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỨC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập

và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo:
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

7. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản có định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bán giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bán giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bán giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;
- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thẻ hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/1/2008, chi phí thuê hoạt động tới thiếu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

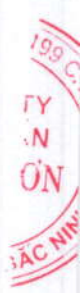
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bỏ sung.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
 - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
 - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
 - Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCD, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.



23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

24. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;
 Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
 Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Bảo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xi nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.
 Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	(Đơn vị tính : đồng)	Đầu năm
- Tiền mặt	339,411,908		573,444,007
- Tiền gửi ngân hàng	1,970,523,631		2,355,434,795
- Tiền đang chuyển	-		-
Cộng:	2,309,935,539		2,928,878,802

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi	Giá gốc	Giá gốc
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)	Dự phòng	Dự phòng

03. Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long
- Hongkong King Grain international trading limited
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA
- Công ty TNHH Long Hà
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited
- Công ty TNHH Cường Lập
- Công ty TNHH wisdom international technology VN
- Công ty TNHH Dầu tư TM&DV tổng hợp Hưng Thịnh
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng:

- b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn
 - Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long
 - Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An
 - Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng
 - Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn
 - Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá
 - Công ty TNHH 2TV thuốc lá Hải Phòng

Cộng:

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

04. Phải thu khác ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng
- Ký cược ký quỹ
- Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh khoản
- Phải thu khác

Cộng:

Trong đó:

- 05. Nợ xấu** - Tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT TS chảy không bồi thường chờ thanh khoản
Công ty có các khoản nợ xấu như sau:

	82,221,149,600	33,209,799,600
	124,240,933,367	1,371,323,800
	18,457,609,846	18,568,527,030
	-	3,685,500,000
	3,213,407,348	-
	2,905,749,615	5,298,823,640
	3,116,770,340	-
	1,504,796,029	1,491,080,230
	1,023,732,630	215,204,984
	872,039,697	-
	-	8,077,000,000
	1,865,993,542	2,821,863,698
239,422,182,014	74,739,122,982	
	82,221,149,600	33,209,799,600
	124,240,933,367	1,371,323,800
	-	8,077,000,000
	-	972,000,000
	85,330,000	336,435,000
	-	3,300,558
	110,520,000	-
206,657,932,967	43,969,858,958	
31/12/2019	01/01/2019	
	454,600,000	67,000,000
	-	-
	500,223,235	1,441,521,143
954,823,235	1,508,521,143	
	-	1,063,392,174



Giá gốc	31/12/2019	Thời gian quá hạn	Giá gốc	01/01/2019	Thời gian quá hạn
---------	------------	-------------------	---------	------------	-------------------

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu	31/12/2019	53,690,609,218	01/01/2019	49,993,304,802
- Công cụ, dụng cụ:		465,479,779		322,301,211
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		15,864,253,742		13,068,265,804
- Thành phẩm:		59,483,972,022		90,783,226,182
- Hàng hóa:		570,331,674		807,679,624
- Hàng gửi bán:		-		187,011,553
- Cộng giá gốc hàng tồn kho:		130,074,646,435		155,161,789,176
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-

08. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
b) Xây dựng cơ bản dở dang		4,676,083,832		136,363,636
Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB:				
- Công trình xây dựng kho 8		-		136,363,636
- Công trình xây dựng kho 9		4,676,083,832		-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	121,068,339,394	141,187,596,687	11,266,974,421	1,376,321,495	1,264,986,104	276,164,218,101
Tăng trong năm	6,136,609,241	5,308,762,333	2,101,220,909	65,000,000	-	13,611,592,483
- Mua sắm	-	1,578,904,400	2,101,220,909	65,000,000	-	3,745,125,309
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	5,486,374,674	3,729,857,933	-	-	-	9,216,232,607
- Tăng khác	650,234,567	-	-	-	-	650,234,567
Giảm trong năm	535,640,601	743,918,711	1,324,851,816	-	-	2,604,411,128
- Thanh lý	-	-	1,324,851,816	-	-	1,324,851,816
- Giảm khác	535,640,601	743,918,711	-	-	-	1,279,559,312
Số dư cuối kỳ	126,669,308,034	145,752,440,309	12,043,343,514	1,441,321,495	1,264,986,104	287,171,399,456

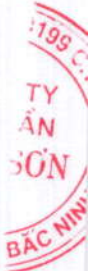
HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	70,589,571,111	84,751,771,598	6,362,459,749	12,043,343,514	780,738,699	1,202,578,369	163,687,119,526
Tăng trong năm	10,123,032,939	14,178,153,402	1,093,308,680	1,093,308,680	156,322,053	36,831,684	25,587,648,758
- Khấu hao trong năm	10,123,032,939	14,178,153,402	1,093,308,680	1,093,308,680	156,322,053	36,831,684	25,587,648,758
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	1,235,479,220	-	-	1,235,479,220
- Giảm khác	-	-	-	1,235,479,220	-	-	1,235,479,220
Số dư cuối kỳ	80,712,604,050	98,929,925,000	6,220,289,209	13,136,662,734	937,060,752	1,239,410,053	188,039,289,064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	50,478,768,283	56,435,825,089	4,904,514,672	5,823,054,305	595,582,796	62,407,735	112,477,098,575
Tại ngày cuối kỳ	45,956,703,984	46,822,515,309	5,823,054,305	5,823,054,305	504,260,743	25,576,051	99,132,110,392

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.930.943.198 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	602,950,000	-	-	-	501,228,500	1,104,178,500
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	602,950,000	-	-	-	501,228,500	1,104,178,500
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	414,511,053	414,511,053
Tăng trong năm	-	-	-	-	23,930,188	23,930,188
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	23,930,188	23,930,188
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-



Số dư cuối kỳ
 GIÁ TRỊ CÒN LẠI
 Tại ngày đầu năm
 Tại ngày cuối kỳ

602.950.000	-	438.441.241	438.441.241
602.950.000	-	86.717.447	689.667.447
		62.787.259	665.737.259

11. Chi phí trả trước
a) Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 Phí bảo hiểm trả một lần;
 Chi phí sửa chữa TSCD chờ phân bổ;
 Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;
 Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuộc là

b) Dài hạn

- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh
 - Giá trị CCDC chờ phân bổ
 - Giá trị chi phí khác chờ phân bổ

	31/12/2019	01/01/2019	
	2.164.659,301	2.136.857,820	
	250.168,264	139.629,159	
	467.009,599	511.276,632	
	4.983,959	65.621,362	
	1.442.497,479	1.420.330,667	
	28.722,122,883	25.233,524,626	
	15.368.777,949	15.881.070,549	
	2.360.268,757	2.265.038,495	
	10.993.076,177	7.087.415,582	
	30,886,782,184	27,370,382,446	

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 - Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt
 (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cộng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập
 Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

Cộng:

- Giá trị thuần của các khoản đầu tư

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay							
+ Vay ngắn hạn		278,892,868,585	770,437,847,169	650,251,435,796		158,706,457,212	
- Vietinbank - chi nhánh Đông Anh		136,767,697,277	488,869,741,136	428,958,754,974		76,856,711,115	

- Ngân hàng Eximbank chi nhánh Long Biên	51,464,732,500	97,601,371,620	46,136,639,120	-
- Ngân hàng VP Bank chi nhánh Thăng Long	3,768,784,308	93,761,090,140	97,098,804,552	-
- VIB- chi nhánh Ba Đình	18,908,395,848	63,314,185,528	63,505,511,694	7,106,498,720
- Ngân hàng TMCP chi nhánh Điện Biên Phủ	8,665,264,471	8,665,264,471	-	19,099,722,014
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25,987,615,255	-	-	-
+ Vay dài hạn đến hạn trả				25,987,615,255
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	1,460,987,728	1,460,987,728	1,460,987,728	1,460,987,728
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5,806,750,000	5,810,000,000	5,813,250,000	5,810,000,000
Cộng vay ngắn hạn	252,830,227,387	759,482,640,623	642,973,948,068	136,321,534,832
+ Vay dài hạn				
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	14,449,141,198	10,955,206,546	1,460,987,728	4,954,922,380
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	11,613,500,000	-	5,816,500,000	17,430,000,000
Cộng vay dài hạn	26,062,641,198	10,955,206,546	7,277,487,728	22,384,922,380
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:				
- Trong năm thứ hai	7,267,737,728	-	-	-
- Từ 3 đến 5 năm	18,794,903,470	-	-	7,270,987,728
b) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có				15,113,934,652
Lý do chưa thanh toán				
c) Thuế tính chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan				

14. Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải trả người bán ngắn hạn	13,805,494,764	31,247,029,332
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc	1,284,894,700	695,504,800
- ON GOOD WORLDWIDE LIMITED	-	11,118,016,000
- Công ty Cổ phần vật tư nông sản	-	4,992,000,000
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc	1,681,130,000	1,476,530,000
- Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành	1,680,000,000	-
- Công ty TNHH Bắc Ninh Work	1,215,205,386	1,035,957,349
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	929,056,773	-
- Công ty TNHH SX và XNK TM Quang Anh	771,724,800	-
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phú Sơn VINA	399,554,874	306,484,953
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt	127,229,992	260,455,062
- Công ty TNHH thương mại và du lịch Đông Trĩn	399,232,921	359,407,817

- Công ty TNHH vận tải thương mại Việt Hưng
- Công ty TNHH thương mại và giao nhận vận tải TLC
- Nhà cung cấp khác

			1,359,705,600
			659,506,320
			8,983,461,431

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI
- Chi nhánh Tcy Thuốc lá VN- Cty Thương mại Miền Nam

			203,830,000
			83,013,000

			185.310,500
--	--	--	-------------

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Dầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.579,782,558	3,709,967,170	4,204,875,663	2,084,874,065
- Thuế thu nhập cá nhân	193,557,793	296,639,185	466,880,592	23,316,386
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,053,120,182	592,620,182	460,500,000
- Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu	1,120,000	2,661,039,578	2,613,519,343	48,640,235
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: phí trước bạ xe ô tô Fortuner 99,	-	117,442,003	117,442,003	-
Cộng:	2,774,460,351	7,838,208,118	7,995,337,783	2,617,330,686

- a) Số thuế phải nộp 2.774,460,351
- b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) Thuế thu nhập doanh nghiệp 2.774,460,351

			2,617,330,686
--	--	--	---------------

16. Chi phí phải trả

- Lãi vay phải trả ngân hàng
- Lãi vay phải trả Tổng công ty
- Lãi vay trái phiếu phải trả
- Chi phí phải trả khác

Cộng:

	31/12/2019	01/01/2019
	488,668,346	144,200,219
	7,942,590,638	6,131,677,416
	474,078,500	474,078,500
	621,181,510	908,108,800
	9,526,518,994	7,658,064,935

17. Phải trả khác

31/12/2019

01/01/2019

- Kinh phí công đoàn;									
- Bảo hiểm xã hội;									138.397,759
- Bảo hiểm y tế;									-
- Bảo hiểm thất nghiệp;									-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;									-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;									15.427.258,245
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu									25.655,965
- Phải trả khác									1.014.025,667
Cộng:									16.605,337,636

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

20,486,310,618

	Số dư đầu năm trước(01/01/2018)	Tăng trong kỳ	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
					Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH			
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước giữa năm									
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)					1,130,729,574	-		13,312,450,076	13,312,450,076
Giảm trong kỳ									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)									
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)									
Tăng trong kỳ									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)									
Giảm trong kỳ									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	112,020,030,000		16,351,574,000		32,861,895,148	3,961,610,970	7,194,552,178	7,194,552,178	178,110,086,622
- Tăng vốn trong năm nay					684,957,891		14,839,868,677		15,524,826,568
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)									
Giảm trong kỳ									
- Giảm vốn trong năm nay					684,957,891		14,839,868,677		14,839,868,677
- Lỗ trong năm nay									
Giảm trong kỳ									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	112,020,030,000		16,351,574,000		32,861,895,148	3,961,610,970	7,194,552,178	7,194,552,178	178,110,086,622
- Tăng vốn trong năm nay					684,957,891		14,839,868,677		15,524,826,568
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)									
Giảm trong kỳ									
- Giảm vốn trong năm nay					684,957,891		14,839,868,677		14,839,868,677
- Lỗ trong năm nay									
Giảm trong kỳ									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									



Số dư cuối kỳ	112.020,030,000	16,351,574,000	33,546,853,039	3,961,610,970	13,090,560,591	14,664,284,590	180,544,352,599
- Giám khác (phân phối lợi nhuận)							
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							
- Tổng công ty Thuộc là Việt Nam							
- Công ty TNHH ITV Thuộc là Thăng Long				64.635.890.000			64.635.890.000
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc là				7.226.400.000			7.226.400.000
- Công ty TNHH ITV Thuộc là Sài Gòn				5.661.010.000			5.661.010.000
- Công ty TNHH ITV thuộc là Thanh Hóa				6.813.460.000			6.813.460.000
- Công ty TNHH ITV thuộc là Bắc Sơn				4.364.680.000			4.364.680.000
- Cổ đông khác				259.020.000			259.020.000
Cộng				23.059.570.000			23.059.570.000
				112.020,030,000			112.020,030,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Năm nay		Năm trước
+ Vốn góp đầu năm				112,020,030,000			112,020,030,000
+ Vốn góp tăng trong năm				-			-
+ Vốn góp giảm trong năm				-			-
+ Vốn góp cuối năm				112,020,030,000			112,020,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				13,090,560,591			7,194,552,178
+ Chia trả cổ tức				10,081,802,700			4,480,801,200
+ Phân phối các quỹ				3,008,757,891			2,713,750,978
<i>Tr. đó</i>							
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				684,957,891			1,130,729,574
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>				994,500,000			301,527,886
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>				994,500,000			829,201,688
<i>Trích quỹ lương ban quản lý điều hành</i>				334,800,000			452,291,830
d) Cổ phiếu							
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành				11,202,003			11,202,003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng				11,202,003			11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông				11,202,003			11,202,003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				11,202,003			11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông				11,202,003			11,202,003
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)				10,000			10,000
d) Cổ tức							

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

Ngày 24/04/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty phiên họp thường niên đã thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, thông nhất phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức bằng tiền 9% vốn điều lệ (giá trị cổ tức/01 cổ phiếu là 900 đồng), thời gian chi trả trả cổ tức trong tháng 10/2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính này Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018, trích lập các quỹ, số tiền cổ tức ghi nhận phải chi trả là 10.081.802.700 đồng theo Nghị quyết số 319/NQ-NSC Đại hội đồng cổ đông.

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)

Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu năm
	33.546.853,039	32.861.895,148
	3.961.610,970	3.961.610,970
	1.937.621,896	1.656.339,152

19. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán

- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công
+ Nguyên liệu thuộc lá chưa tách cọng (kg)

Công ty TNHH dầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh

Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt

Hongkong King Grain international trading limited

Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm

Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited

Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá

Các đơn vị khác

+ Nguyên liệu thuốc lá để gia công sợi

Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited

Công ty Lucky Tobacco Co., LTD

	Cuối kỳ	Đầu năm
	102,714	2,286
	3,965,907	3,299,204
	3,920,720	3,299,204
	45,187	-

+ TP, nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách cọng (kg)

Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long

Công ty TNHH Dầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Phát

Công ty TNHH Long Hà

Công ty TNHH dầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh

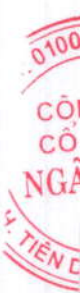
Công ty TNHH dịch vụ và TM Ngân Kiên Phát

Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa

Central Linne (HK) Limited

Hongkong King Grain international trading limited

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4,563,407	2,813,015
	525,800	1,149,200
	1,000,000	-
	703,975	-
	292,037	-
	258,800	-
	-	197,359
	-	112,000
	1,443,750	762,800



Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	70,706	191,098
Các đơn vị khác	268,339	400,558
+ TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	196,901	183,003
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	196,048	165,656
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	-	17,347
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	853	-
- Ngoại tệ các loại	USD 2,492	VND 1,191

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay 31/12/2019	Năm trước 31/12/2018
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	824,524,092,437	426,886,615,711
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách công, gia công sợi NLTLá	153,253,509,015	148,862,085,928
<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>	977,777,601,452	575,748,701,639
- Doanh thu bán hàng hóa khác	26,536,447,633	21,892,484,950
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	11,308,988,197	14,155,044,766
<i>Doanh thu khác</i>	37,845,435,830	36,047,529,716
Cộng:	1,015,623,037,282	611,796,231,355

b) Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	312,174,817,260	142,100,816,470
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	259,139,754,600	152,414,594,600
- Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	13,884,461,616	21,708,912,970
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	13,068,720,000	18,488,200,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	8,075,580,600	6,084,533,286
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Cửu Long	7,398,200,000	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp	17,440,000,000	4,400,000,000
- Công ty liên doanh BAT - Vinataba	50,870,800,126	58,902,160,541
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	8,897,075,856	12,584,598,800
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	7,945,660,000	6,605,140,000
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuốc lá	5,394,429,143	6,880,486,855
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	13,529,040,000	2,267,000,000

Công:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			717,818,539,201		432,436,443,522
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán					
- Giá vốn nguyên liệu thuộc là	-	-	737,094,139,975	-	369,736,395,572
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách công, giá công sợi nguyên liệu thuộc là	-	-	108,560,254,114	-	111,723,119,278
- Giá vốn hàng hóa khác	-	-	26,094,979,779	-	22,255,579,154
- Giá vốn dịch vụ khác	-	-	2,474,029,359	-	4,561,345,959
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-	-	-	-
Cộng			874,223,403,227		508,276,439,963

4. Doanh thu hoạt động tài chính					
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	43,427,796	31/12/2018	10,332,090
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	662,657,161	-	1,016,718,556
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-	1,364,086,708	-	3,585,412,092
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-	-
Cộng			2,070,171,665		4,612,462,738

5. Chi phí tài chính					
- Lãi tiền vay;	-	-	19,134,211,287	31/12/2018	13,255,759,142
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-	138,255,526	-	830,829,601
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;	-	-	-	-	-
Cộng			19,272,466,813		14,086,588,743

6. Thu nhập khác					
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-	262,618,182	31/12/2018	372,727,273
- Các khoản khác.	-	-	92,340,598	-	50,651,637
Cộng			354,958,780		423,378,910

7. Chi phí khác					
- Chi phí thanh lý tài sản	-	-	103,372,596	31/12/2018	258,422,958
- Các khoản chi phí thuế	-	-	2,656,000	-	93,614,192

- Các khoản khác.
Cộng

1.986,003
108,014,599

48,302,574
400,339,724

8. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân công
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

31/12/2019

147.134.749
452.390.686
31.825.431.264
583.817.739
33,008,774,438

31/12/2018

152.264.666
459.814.353
20.684.095.029
212.162.110
21,508,336,158

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân công
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí khấu hao
- Chi phí thuê, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí tiếp khách hội nghị
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

31/12/2019

31.565.661,243
1.888.820,998
6.027.417,800
595.817,582
1.063.392,174
9.088.315,837
7.165.036,607
15.491.210,562
72,885,672,803

31/12/2018

25.724.497,180
2.172.703,433
5.935.895,270
575.452,182
319.017,652
7.334.428,461
4.777.727,706
9.667.025,937
56,506,747,821

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nhân công
- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

77.815.071,772
807.130,640,049
25.611,578,946
91,467,927,374
32,312,623,875
1,034,337,842,016

Năm trước

52,580,443,109
482,659,092,277
23,789,975,980
61,208,709,406
21,008,154,206
641,246,374,978

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)

Năm nay

18,549,835,847
-
18,549,835,847
20%

Năm trước

16,053,620,594
1,573,138,551
-
17,626,759,145
20%

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy năm 2019 Công ty đã đạt lợi nhuận sau thuế 14,8 tỷ đồng, tăng 2,3 tỷ đồng tương ứng tăng 18,45% so với cùng

3,525,351,829
12,528,268,765

Kỳ năm trước; Nguyên nhân chính là do sản xuất kinh doanh năm 2019 đã có sự tăng trưởng đáng kể so cùng kỳ năm trước, đặc biệt chi tiêu doanh thu của Công ty so với cùng kỳ tăng 403.8 tỷ đồng tương đương tăng 66% dẫn tới lợi nhuận gộp tăng cao mặc dù các khoản chi phí tăng tuy nhiên vẫn đảm bảo bù đắp chi phí và có lợi nhuận cao hơn so với cùng kỳ.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ



VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2019 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2019)
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2020-2023)
Sau năm thứ năm (từ 2024 trở đi)

789,752,000
3,159,008,000
20,533,552,000
24,482,312,000

Cộng:

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUBNDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc 30/06/2019 đã được kiểm toán soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước gửi kèm theo công văn số 272/KTNV-TN ngày 12/07/2019 về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng công ty thuộc là Việt Nam.

CHỈ TIÊU

	Mã số	31/12/2018	Trình bày lại	Chênh lệch
1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	611,707,904,510	611,796,231,355	88,326,845
2 Giá vốn hàng bán	11	507,412,433,801	508,276,439,963	864,006,162
3 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	104,295,470,709	103,519,791,392	(775,679,317)
4 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	56,576,081,589	56,506,747,821	(69,333,768)
5 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16,736,926,957	16,030,581,408	(706,345,549)
6 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	16,759,966,143	16,053,620,594	(706,345,549)
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,447,516,067	3,525,351,829	77,835,762
8 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	13,312,450,076	12,528,268,765	(784,181,311)

Nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế giảm chủ yếu do giá vốn hàng bán tăng thuế giá trị gia tăng không khấu trừ tính lại theo tỷ lệ doanh thu không chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



